Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0502.10.00

Mã HS	0502.10.00
Mô tả hàng hóa	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên / - Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 14:10:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/05021000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K937
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N937
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q937
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E921
ATIGA	2022	2022	0	AT!E922
ATIGA	2023	2023	0	AT!F922
ATIGA	2024	2024	0	AT!G922
ATIGA	2025	2025	0	AT!H922
ATIGA	2026	2026	0	AT!I922
ATIGA	2027	2027	0	AT!J922
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E924
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F924

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G924
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H924
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I924
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J924
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E926
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F926
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G926
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H926
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I926
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J926
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F928
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H923
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F924
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G924
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H924
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I924
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J924
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K924
VKFTA	2022	2022	0	VK!E922
VKFTA	2023	2023	0	VK!F922
VKFTA	2024	2024	0	VK!G922
VKFTA	2025	2025	0	VK!H922
VKFTA	2026	2026	0	VK!I922
VKFTA	2027	2027	0	VK!J922
VCFTA	2022	2022	0	VC!D933
VCFTA	2023	2023	0	VC!E933

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F933
VCFTA	2025	2025	0	VC!G933
VCFTA	2026	2026	0	VC!H933
VCFTA	2027	2027	0	VC!I933
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D930
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E930
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F930
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G930
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H930
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I930
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D939
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E939
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F939
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G939
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H939
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I939
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D923
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E923
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F923
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G923
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H923
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I923
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D925
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E925
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F925
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G925

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H925
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I925
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D923
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E923
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F923
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G923
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H923
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I923
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J923
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D926
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E926
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F926
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G926
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H926
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I926
RCEP B	2022	2022	0	B!D926
RCEP B	2023	2023	0	B!E926
RCEP B	2024	2024	0	B!F926
RCEP B	2025	2025	0	B!G926
RCEP B	2026	2026	0	B!H926
RCEP B	2027	2027	0	B!I926
RCEP C	2022	2022	0	C!D926
RCEP C	2023	2023	0	C!E926
RCEP C	2024	2024	0	C!F926
RCEP C	2025	2025	0	C!G926
RCEP C	2026	2026	0	C!H926

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I926
RCEP D	2022	2022	0	D!D926
RCEP D	2023	2023	0	D!E926
RCEP D	2024	2024	0	D!F926
RCEP D	2025	2025	0	D!G926
RCEP D	2026	2026	0	D!H926
RCEP D	2027	2027	0	D!I926
RCEP E	2022	2022	0	E!D926
RCEP E	2023	2023	0	E!E926
RCEP E	2024	2024	0	E!F926
RCEP E	2025	2025	0	E!G926
RCEP E	2026	2026	0	E!H926
RCEP E	2027	2027	0	E!I926
RCEP F	2022	2022	0	F!D926
RCEP F	2023	2023	0	F!E926
RCEP F	2024	2024	0	F!F926
RCEP F	2025	2025	0	F!G926
RCEP F	2026	2026	0	F!H926
RCEP F	2027	2027	0	F!I926
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F900
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G900
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H900
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I900

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0502.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 0502.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N937), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.